

Số: *N* /2018/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *09* tháng *4* năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định thực hiện một số nội dung thuộc  
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững  
trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2018-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, công tác quản lý giảm nghèo ở cấp xã thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 286/TTr-SLĐTBXH ngày 09 tháng 4 năm 2018,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2018-2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2018. Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và thủy sản bằng nguồn vốn Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động-TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, TH.



## QUY ĐỊNH

### Thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2018-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2018/QĐ-UBND  
ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

## Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2018-2020. Các nội dung không quy định tại Văn bản này thực hiện theo những quy định tại các văn bản của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

## Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

1. Mức hỗ trợ dự án, mô hình: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án, mô hình.

2. Nội dung và mức chi xây dựng và quản lý dự án, mô hình

a) Mức chi xây dựng và quản lý dự án, mô hình: Không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án, mô hình và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án, mô hình.

## b) Nội dung và mức chi cụ thể

Chi nghiên cứu, lập dự án, lập mô hình mới, mô hình thí điểm và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình; xây dựng dự án nhân rộng và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình đã được thử nghiệm thành công: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, lựa chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ khác có nhu cầu và điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất, tham gia mô hình thí điểm và mô hình nhân rộng; triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm mô hình: Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra, thống kê quốc gia và Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Nội dung và mức chi chuyên môn của dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

### a) Đối với dự án trồng trọt

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, trang thiết bị sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

Mức hỗ trợ:

- Đối với cây lâu năm: Hỗ trợ 01 lần 100% giá giống ban đầu, giá phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong thời kỳ kiến thiết cơ bản; hỗ trợ theo diện tích thực tế và định mức kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với cây hàng năm: Hỗ trợ 100% giá giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; hỗ trợ theo diện tích thực tế và định mức kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thời gian hỗ trợ 03 vụ sản xuất liên tiếp.

- Hỗ trợ 100% giá máy móc, thiết bị sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, tối đa 10 triệu đồng/máy.

Hình thức hỗ trợ: Theo hộ hoặc nhóm hộ.



b) Đối với dự án chăn nuôi

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống, chuồng trại, vắc xin tiêm phòng, máy móc phục vụ chăn nuôi.

Mức hỗ trợ, hình thức và điều kiện hỗ trợ:

- Hỗ trợ giống gia cầm: Hỗ trợ tối đa không quá 02 lần/hộ; mức hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/lần; hình thức hỗ trợ theo hộ; hộ phải có chuồng trại trước khi được hỗ trợ.

- Hỗ trợ giống gia súc: Hỗ trợ 01 lần giá giống, tối đa 10 triệu đồng/hộ; hình thức hỗ trợ theo hộ hoặc nhóm hộ; chỉ hỗ trợ cho những hộ trong giai đoạn 2016-2020 chưa được hỗ trợ.

- Hỗ trợ chuồng trại: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/hộ.

- Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm: Hỗ trợ 100% tiền vắc xin để tiêm phòng đối với các bệnh nguy hiểm: Lở mồm long móng, nhiệt thán, tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả, dịch tai xanh ở lợn, cúm gia cầm... và theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ máy móc phục vụ chăn nuôi: Hỗ trợ 100% giá máy móc phục vụ chăn nuôi, tối đa 10 triệu đồng/máy/hộ; chỉ hỗ trợ cho những hộ trong giai đoạn 2016-2020 chưa được hỗ trợ.

c) Đối với dự án nuôi trồng thủy sản

Hỗ trợ 01 lần giá giống thủy sản; mức hỗ trợ theo diện tích, thể tích thực tế, tối đa 02 triệu đồng/1000m<sup>2</sup> mặt nước hoặc 100m<sup>3</sup> lồng nuôi.

Ngoài chính sách hỗ trợ trên, đối với các hộ nghèo có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 100m<sup>2</sup> trở lên: Hỗ trợ 01 lần 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo ao nuôi trước khi thả giống.

d) Đối với dự án phát triển ngành nghề dịch vụ

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc thiết bị.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, tối đa 10 triệu đồng/hộ.

Hình thức hỗ trợ: Theo hộ hoặc nhóm hộ.

Điều kiện hỗ trợ: Những hộ trong giai đoạn 2016-2020 chưa được hỗ trợ.

e) Cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị chủ đầu tư căn cứ Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh, điều kiện thực tế của địa phương hướng dẫn người dân lựa chọn các loại giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế cao trên thị trường và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

g) Danh mục máy móc thiết bị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014.

#### 4. Nội dung và mức chi chuyên môn của mô hình

##### a) Đối với mô hình trồng trọt

Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo Điểm a, Khoản 3, Điều 3 Quy định này.

Hình thức hỗ trợ: Theo hộ.

##### b) Đối với mô hình chăn nuôi

Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần giá giống gia súc, mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/hộ; hỗ trợ 100% tiền vắc xin để tiêm phòng đối với các bệnh nguy hiểm: Lở mồm long móng, nhiệt thán, tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả, dịch tai xanh ở lợn... và theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hình thức hỗ trợ: Theo hộ hoặc nhóm hộ.

Điều kiện hỗ trợ: Những hộ chưa được hỗ trợ trong giai đoạn 2016-2020.

##### c) Đối với mô hình thủy sản

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần giá giống thủy sản.

Mức hỗ trợ: Theo diện tích, thể tích thực tế, tối đa 02 triệu đồng/1000m<sup>2</sup> mặt nước hoặc 100m<sup>3</sup> lồng nuôi.

d) Danh mục, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản: Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### 5. Phân cấp chủ đầu tư

a) Ủy ban nhân dân xã là chủ đầu tư các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế có quy mô cấp xã, thôn bản.

b) Ủy ban nhân dân huyện giao các phòng, ban chuyên môn làm chủ đầu tư các dự án có quy mô cấp liên xã.

c) Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: Căn cứ điều kiện thực tế và năng lực của các cơ quan, Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao nhiệm vụ chủ đầu tư cho các phòng, ban chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân xã có mô hình.

#### **Điều 4. Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng**

##### **1. Phân cấp chủ đầu tư**

a) Đối với công trình cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích chung trong phạm vi huyện nghèo hoặc công trình cơ sở hạ tầng liên xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý: Ủy ban nhân dân huyện giao cơ quan quản lý dự án của huyện làm chủ đầu tư.

b) Đối với công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

##### **2. Mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng**

a) Kinh phí duy tu bảo dưỡng phân bổ cho từng huyện theo quy định tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về thực hiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý phù hợp với đặc điểm công trình trên địa bàn, trong phạm vi dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng được duyệt hàng năm, song ngân sách nhà nước hỗ trợ không vượt quá 500 triệu đồng/công trình. Đối với công trình có tổng mức đầu tư trên 500 triệu đồng, cơ quan quyết định đầu tư có trách nhiệm cân đối, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác để bố trí đủ kinh phí cho công trình theo tổng mức đầu tư được phê duyệt.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định mức kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý phù hợp với đặc điểm công trình trên địa bàn, trong phạm vi dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng được duyệt hàng năm, song ngân sách nhà nước hỗ trợ không vượt quá 100 triệu đồng/công trình. Đối với công trình có tổng mức đầu tư trên 100 triệu đồng, cơ quan quyết định đầu tư có trách nhiệm cân đối, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác để bố trí đủ kinh phí cho công trình theo tổng mức đầu tư được phê duyệt.

**Điều 5. Nội dung và mức chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo tại cấp xã**

1. Hỗ trợ làm thêm giờ: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ; tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của tỉnh, huyện và Trung ương: Mức chi áp dụng theo quy định tại Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 6. Huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**

1. Huy động các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện, xã để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

2. Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp, đóng góp của Nhân dân và các tổ chức trong và ngoài tỉnh.

3. Các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

4. Huy động vốn tín dụng, bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại.

5. Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 7. Sử dụng nguồn kinh phí được lồng ghép từ các chương trình, dự án khác để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**

1. Nguyên tắc lồng ghép

a) Lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn để thực hiện một hoặc nhiều chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi và phải đảm bảo tính đồng bộ, phát huy hiệu quả các chương trình, dự án.

b) Việc lồng ghép các nguồn vốn được thực hiện từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư phát triển, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả.

c) Việc lồng ghép các nguồn vốn phải được thực hiện cụ thể, xác định thứ tự ưu tiên đối với từng công trình, theo từng tiêu chí.



d) Quá trình thực hiện lồng ghép nguồn vốn phải đảm bảo các mục tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ riêng của các chương trình, dự án.

e) Trong quá trình thực hiện lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn đầu tư phát triển, tổng mức kinh phí sự nghiệp được giao. Đối với các chế độ, tiêu chuẩn, định mức liên quan đến con người, hộ gia đình, phải đảm bảo kinh phí, thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức nhưng phải tiết kiệm nhất và không được sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện cho các mục tiêu, nhiệm vụ khác.

2. Cơ chế thanh toán, quyết toán nguồn vốn đối với các nội dung, nhiệm vụ được lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo quy định của từng chương trình, dự án hoặc thống nhất áp dụng theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia.

### **Điều 8. Cơ chế sử dụng vốn huy động hợp pháp từ cộng đồng**

#### 1. Nguồn vốn thực hiện

a) Nguồn vốn tín dụng huy động từ cộng đồng, bao gồm: Vốn tín dụng thương mại từ các tổ chức cá nhân.

b) Vốn đầu tư của doanh nghiệp;

c) Các khoản đóng góp tự nguyện của Nhân dân trong xã; các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### 2. Cơ chế huy động

a) Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tùy theo từng nội dung, dự án, công trình, vận động người dân tham gia đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương bằng các hình thức phù hợp, trên cơ sở phát huy dân chủ để người dân bàn bạc và tự nguyện đóng góp. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp mức đóng góp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua làm căn cứ pháp lý để thực hiện.

c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư.

d) Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

### 3. Thanh toán vốn đầu tư từ các nguồn huy động

a) Nguồn vốn huy động hợp pháp từ cộng đồng đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước. Đối với các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát công tác thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện theo quy định tại Thông tư 349/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

c) Đối với công tác quản lý nguồn vốn huy động đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình: Các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân để đầu tư cho các dự án do cấp xã quản lý được thực hiện quy định của Bộ Tài chính về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

Trường hợp đóng góp bằng tiền: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu và nộp vào tài khoản Tiền gửi vốn đầu tư thuộc cấp xã quản lý của ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước (nếu đóng góp bằng ngoại tệ thì ngoại tệ được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Kho bạc Nhà nước công bố hàng tháng).

Trường hợp đóng góp bằng hiện vật:

- Đối với khoản đóng góp bằng vật tư, công lao động tự nguyện của Nhân dân trong xã, phường, thị trấn: Căn cứ vào số lượng vật tư, công lao động do người dân đóng góp, giá cả vật tư, giá ngày công lao động tại địa phương (tại thời điểm đóng góp), Ủy ban nhân dân cấp xã xác định giá trị (bằng tiền Việt Nam), hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản đóng góp bằng hiện vật của tổ chức, cá nhân để đầu tư cho xã, phường, thị trấn: Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xác định giá trị hiện vật (bằng tiền Việt Nam) để giao cho Chủ đầu tư hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước. Hội đồng xác định giá trị hiện vật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết

định thành lập; thành viên gồm đại diện chính quyền, đoàn thể trong đơn vị cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Chế độ báo cáo**

1. Biểu mẫu báo cáo: Áp dụng theo các biểu mẫu tại Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

2. Thời hạn báo cáo

a) Báo cáo quý, 6 tháng: Gửi trước ngày 10 của tháng tiếp theo.

b) Báo cáo năm: Gửi trước ngày 30 tháng 11 của năm.

Các Sở, ngành chuyên môn căn cứ thời hạn báo cáo trên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về mẫu báo cáo, thời hạn báo cáo theo lĩnh vực ngành cho phù hợp.

3. Trình tự thực hiện

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung thuộc Chương trình có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định, gửi các Sở, ngành chuyên môn tổng hợp, gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp chung.

b) Các sở, ngành chuyên môn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo chung kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gửi các Bộ, ngành Trung ương.

4. Những quy định về chế độ báo cáo trái với Quy định này đều được bãi bỏ:

### **Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Là cơ quan tổng hợp các Chương trình mục tiêu quốc gia có trách nhiệm:

Hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình và cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần trong việc lập kế hoạch thực hiện, báo cáo kết quả huy động nguồn lực, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình và cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần, tổng hợp kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2018-2020 để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, báo cáo Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## 2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định phương án phân bổ do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc đề xuất và báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2018-2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về thực hiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Phối hợp với các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình và cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần cung cấp số liệu về tình hình thực hiện nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cho cơ quan tổng hợp chương trình.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Là cơ quan thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ.

Theo dõi, đôn đốc, đánh giá các sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong quá trình triển khai Quyết định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ 6 tháng, một năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.



Trực tiếp triển khai thực hiện các nội dung: Hoạt động Truyền thông về giảm nghèo thuộc dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nội dung này.

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện nhân rộng mô hình giảm nghèo.

Chủ trì kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp chung báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo quy định tại Điều 9 của Quy định này hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ, ngành liên quan.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ban Dân tộc tỉnh: Là cơ quan thường trực Chương trình 135 có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình 135, gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp chung vào Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tình hình triển khai, kết quả thực hiện nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 do Ban Dân tộc tỉnh được giao quản lý.

Trực tiếp thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 2 (Chương trình 135) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020. Trên cơ sở nguồn vốn được giao hàng năm, chủ động xây dựng kế hoạch và dự toán chi tiết, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

Phối hợp với các cơ quan tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo quy định về chế độ báo cáo tại Điều 9 của Quy định này hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao quản lý.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo quy định tại Điều 9 của Quy định này hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## 6. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp chung vào Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hoạt động Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định về chế độ báo cáo tại Điều 9 của Quy định này hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Các sở, ngành liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành, lồng ghép và phối hợp tích cực với các cơ quan liên quan thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Xây dựng kế hoạch giảm nghèo của các huyện, thành phố giai đoạn 2018 - 2020 và kế hoạch giảm nghèo hàng năm.

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của huyện, thành phố quản lý

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn theo quy định về chế độ báo cáo tại Điều 9 của Quy định này hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 11.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Đỗ Ngọc An